

QUESTION 14 APTIS LISTENING

Đề 1: Topic: protect the environment (phiên bản 1)

Person A: "I find the act of giving away old or secondhand items a bit hypocritical. Why do people give away their old things, only to go out and buy the same item but brand new? Not only does this fail to protect the environment, but it also causes double the harm. Personally, I have a way of protecting the environment by not releasing harmful chemicals into it. I do this **by not purchasing chemical cleaning solutions**. Instead, I make use of natural products like lemons to create my own floor-cleaning solutions." (Does not use **commercial cleaning products**-các dung dịch tẩy rửa hóa học bán ngoài thị trường?)

“Tôi cảm thấy việc cho đi những món đồ cũ hoặc đồ đã qua sử dụng có phần hơi đạo đức giả. Tại sao mọi người lại cho đi đồ cũ của mình, rồi sau đó lại ra ngoài mua đúng món đồ ấy nhưng là đồ mới tinh? Điều này không những không giúp bảo vệ môi trường mà còn gây hại gấp đôi. Về phần mình, tôi có cách bảo vệ môi trường bằng việc không thải ra các hóa chất độc hại. Tôi làm điều đó bằng cách không mua các dung dịch tẩy rửa hóa học. Thay vào đó, tôi sử dụng các sản phẩm tự nhiên như chanh để tự tạo dung dịch lau sàn.”

Person B: "I often don't have time to think about how to reuse my belongings or clothes, but I don't want to throw them away because that would be wasteful. So, I think a better way is to donate them to charity organizations or give them to others. Many people are in need of these things, and **giving away my old items** also makes me feel happier because I'm helping others. (Give away used items?)

“Tôi thường không có thời gian để nghĩ xem làm thế nào để tái sử dụng đồ đạc hoặc quần áo của mình, nhưng tôi cũng không muốn vứt chúng đi vì như vậy sẽ rất lãng phí. Vì thế, tôi nghĩ cách tốt hơn là quyên tặng chúng cho các tổ chức từ thiện hoặc cho người khác. Có rất nhiều người cần những thứ này, và việc cho đi đồ cũ của mình cũng khiến tôi cảm thấy hạnh phúc hơn vì tôi đang giúp đỡ người khác.”

Person C: "A good way to protect the environment is by not using plastic bags or by bringing reusable bags when going to the market, which helps reduce the disposal of plastic bags, a material that is difficult to decompose. However, I'm a very busy person and rarely have time to prepare my own bags when going shopping, and I usually drive to buy groceries quickly instead of walking. I guess I can't protect the environment by not driving. **But I have a principle of only buying eco-friendly products**, so I think I'm still contributing in a small way to protecting the Earth." (Buy environmentally friendly product?)

“Một cách tốt để bảo vệ môi trường là không sử dụng túi nilon hoặc mang theo túi tái sử dụng khi đi chợ, điều này giúp giảm lượng túi nhựa thải ra môi trường — loại vật liệu rất khó phân hủy. Tuy nhiên, tôi là người rất bận rộn và hiếm khi có thời gian chuẩn bị túi riêng khi đi mua sắm, và tôi thường lái xe đi mua đồ rất nhanh thay vì đi bộ. Tôi đoán rằng tôi không thể bảo vệ môi trường bằng cách không lái xe được. Nhưng tôi có nguyên tắc chỉ mua các sản phẩm thân thiện với môi trường, vì vậy tôi nghĩ mình vẫn đang đóng góp một phần nhỏ vào việc bảo vệ Trái Đất.”

Person D: "I see that too many people are wasting food containers, as they often throw them away after use, such as glass jars or plastic bottles. I can **reuse them to store food** and neatly organize them in my refrigerator. Reusing these containers is a very easy way to protect the environment that anyone can do." (Reuse containers for storing food?)

“Tôi thấy có quá nhiều người đang lãng phí các hộp đựng thực phẩm vì họ thường vứt chúng đi sau khi dùng, như các lọ thủy tinh hoặc chai nhựa. Tôi có thể tái sử dụng chúng để đựng thực phẩm và sắp xếp gọn gàng trong tủ lạnh. Tái sử dụng các hộp đựng này là một cách rất dễ dàng để bảo vệ môi trường mà ai cũng có thể làm.”

Đề 2: Topic: protect the environment (phiên bản 2)

A: "I usually **shop online** to reduce the need to drive to the supermarket, which produces harmful emissions for the environment. Additionally, I can avoid using plastic bags for groceries when shopping in person. By simply sitting at home and clicking a few buttons, I can buy everything I want without emitting harmful gases from a car."

“Tôi thường **mua sắm trực tuyến** để giảm nhu cầu phải lái xe đến siêu thị – một việc gây ra các khí thải có hại cho môi trường. Ngoài ra, tôi cũng có thể tránh việc sử dụng túi nhựa khi mua đồ ăn hoặc thực phẩm trực tiếp. Chỉ bằng cách ngồi ở nhà và nhấn vài nút, tôi có thể mua mọi thứ mình muốn mà không thải ra các loại khí độc hại từ xe hơi.”

B: "I **used to drive to work** for a long period, but then I realized that **the excessive use of personal cars contributes significantly to environmental pollution**. Therefore, I chose to ride a bicycle to work, which benefits both the environment and my health."

“Trong một thời gian dài trước đây, tôi thường lái xe hơi đến chỗ làm, nhưng rồi tôi nhận ra rằng việc sử dụng xe cá nhân quá nhiều góp phần đáng kể vào ô nhiễm môi trường. Vì vậy, tôi đã chọn đi làm bằng xe đạp – một lựa chọn vừa có lợi cho môi trường, vừa tốt cho sức khỏe của tôi.”

C: "I'm not that into environmental protection and usually just do what's convenient for me. But my electric bill last month shocked me because it was so expensive, and I realized that I needed to save money. So from now on, I'll have to **manage my electricity use more efficiently**."

“Tôi vốn không quá quan tâm đến việc bảo vệ môi trường và thường chỉ làm những gì thuận tiện cho bản thân. Nhưng hóa đơn tiền điện tháng trước làm tôi choáng váng vì nó quá đắt, và tôi nhận ra rằng mình cần phải tiết kiệm tiền. Vì thế, từ bây giờ tôi sẽ phải quản lý việc sử dụng điện của mình hiệu quả hơn.”

D: "I think a lot of people overemphasize protecting the environment by cutting down on personal vehicles, avoiding plastic bags, planting a lot of trees, and so on. But I personally believe we should focus on protecting the environment through small daily actions we often overlook. For example, **turning off the water** while brushing our teeth or washing our hands. If everyone saves a little water like that, it would add up to a huge amount saved globally."

*“Tôi nghĩ rằng nhiều người đang quá nhấn mạnh việc bảo vệ môi trường bằng cách giảm sử dụng phương tiện cá nhân, tránh dùng túi nhựa, trồng thật nhiều cây, v.v. Nhưng cá nhân tôi tin rằng chúng ta nên tập trung vào việc bảo vệ môi trường thông qua những hành động nhỏ hằng ngày mà chúng ta thường bỏ qua. Ví dụ, **tắt nước** trong lúc đánh răng hoặc rửa tay. Nếu mọi người tiết kiệm một chút nước theo cách đó, tổng cộng lại sẽ trở thành một lượng nước khổng lồ được tiết kiệm trên toàn thế giới.”*

Đề 3: Topic online shopping

A: "I used to be the person who didn't like shopping online, but ever since I experienced **home delivery**, I no longer shop in stores. When I shop online, the **delivery person brings the package right to my door**, even up to my floor, and knocks on my apartment door, so I don't even need to step outside. I really enjoy this convenience."

B: "Shopping online has helped me **save quite a bit of money**. After a few months of online shopping, I was able to save enough to buy a new bicycle. But don't get me wrong, I haven't been eating any less or cutting back on the groceries I buy. It's just that online shopping allows me to **compare prices** and choose the store with the best deal."

C: "I'm a pretty busy person, and I often don't have enough time because of my hectic work schedule. That's why I always shop online to **save time**. This way, I don't need to go to the store in person, and someone will deliver the items directly to me. Additionally, online shopping is very convenient because, with just a few clicks, I can buy everything I want without having to go from one store to another."

D: "I don't shop online because it's cheaper or because of the fast shipping. I shop online because, when browsing online stores, **I have a wide range of choices**. For the same item, there are many different types and brands for me to choose from and compare, which allows me to pick the one I like the most."

Đề 4 Topic: listening to music

A: "I see a lot of people listen to music right when they wake up to help them feel alert. But if I listen to music as soon as I wake up, it gives me a headache all day and makes it hard for me to focus on anything. So, **I just listen to music to relax** when I'm feeling

comfortable, not for any other reason."(Listen to music to relax?)

B: "**I usually listen to a pop or rock song as soon as I get out of bed in the morning** because it helps me wake up instantly. If I don't listen to music at that moment, I don't know when I'll be able to get up and go to work."(Listen to music after waking up?)

C: "My brothers and friends often say that I have a beautiful voice, so I often sing when I meet them. I usually play music on the TV and hold the remote control, pretending **it's a microphone so I can sing**."(Listen to music while singing?)

D: "**I have a habit of listening to music while studying**; it helps me stay motivated and alert while doing my assignments. If I don't play music, I could fall asleep at any moment, and I'll study in a discouraged mood."(Listen to music while studying?)

Đề 5 Topic: outdoor activities

A: "My hometown is in the countryside, and we have a very large and beautiful farm. I've been learning to **ride horses** since I was a child, and it's still my hobby to this day. Whenever I want to relax or enjoy the scenery, I ride my horse along the farm and across the meadows."

*"Quê hương của tôi nằm ở vùng nông thôn, và gia đình tôi có một trang trại rất rộng và tuyệt đẹp. Tôi đã học **cưỡi ngựa** từ khi còn nhỏ, và đến tận bây giờ nó vẫn là sở thích của tôi. Mỗi khi tôi muốn thư giãn hoặc ngắm cảnh, tôi cưỡi ngựa dọc theo trang trại và băng qua những đồng cỏ."*

B: "My husband and I often wake up early and go to a nearby forest for exercise. We usually go **jogging** in the early morning to stay healthy, and we really enjoy the fresh air and natural scenery in the forest." (going for a run?)

*"Chồng tôi và tôi thường dậy sớm và đến một khu rừng gần nhà để tập thể dục. Chúng tôi thường **chạy bộ** vào sáng sớm để giữ sức khỏe, và chúng tôi thực sự yêu thích không khí trong lành cùng khung cảnh thiên nhiên trong khu rừng."*

C: "I used to love mountain biking, enjoying the thrill of riding down steep slopes. It was really an amazing and adventurous feeling. However, after an injury from a fall, I became haunted by the fear of crashing and now I'm scared of this sport. But I still love the mountains, so I've decided to just **go hiking** every weekend instead." (climbing?)

*"Tôi từng rất yêu thích đạp xe địa hình và tận hưởng cảm giác hồi hộp khi lao xuống những con dốc dựng đứng. Đó thực sự là một cảm giác tuyệt vời và đầy tính phiêu lưu. Tuy nhiên, sau khi bị chấn thương do ngã, tôi bị ám ảnh bởi nỗi sợ va đập và giờ tôi rất sợ môn thể thao này. Nhưng tôi vẫn yêu núi, vì vậy tôi đã quyết định **chỉ đi leo núi** vào mỗi cuối tuần thay cho việc đạp xe."*

D: "My father often encourages me to ride horses because it's a sport he enjoys. But I'm very afraid of this animal and never want to learn how to ride, even though there's a

riding school near my house. Instead, I prefer **mountain biking** with my friends to conquer high peaks."

*"Cha tôi thường khuyến khích tôi cưỡi ngựa vì đó là môn thể thao mà ông yêu thích. Nhưng tôi rất sợ loài động vật này và không bao giờ muốn học cưỡi ngựa, mặc dù có một trường dạy cưỡi ngựa gần nhà tôi. Thay vào đó, tôi **thích đạp xe địa hình** cùng bạn bè để chinh phục những đỉnh cao."*

Đề 6 Topic: the place to run

A: "My friends often invite me to go jogging on the street, but I find it too dangerous. There's a lot of traffic, which can be dangerous for people jogging on the street. So, **I bought a one-year gym membership** and go there to exercise every day." (in the fitness centre)

*"Bạn bè tôi thường rủ tôi chạy bộ ngoài đường, nhưng tôi cảm thấy điều đó quá nguy hiểm. Có rất nhiều xe cộ qua lại, và điều này có thể gây nguy hiểm cho những người chạy bộ trên đường. Vì vậy, tôi đã mua một gói hội viên **phòng gym** kéo dài một năm và tôi đến đó tập luyện mỗi ngày."*

B: "I see many people wake up early to go jogging and exercise to stay healthy. As for me, **I usually walk along the beach** simply to relax because there's a beautiful beach near my house. Every morning, I spend time walking on the white sand; it really helps a lot with my mental well-being."(at the seaside)

*"Tôi thấy nhiều người dậy sớm để chạy bộ và tập thể dục nhằm giữ gìn sức khỏe. Còn riêng tôi, tôi thường đi dạo dọc **bãi biển** chỉ để thư giãn, vì có một bãi biển tuyệt đẹp gần nhà tôi. Mỗi sáng, tôi dành thời gian đi bộ trên bãi cát trắng; điều đó thực sự giúp ích rất nhiều cho sức khỏe tinh thần của tôi."*

C: "I usually wake up early in the morning to exercise, and I choose to jog **on the street** because of its convenience. I just need to step out of the house, and I can start exercising. However, I have to go jogging early to avoid cyclists. My friends go to the gym to exercise a lot, but I find something artificial about the whole things."(in the street)

*"Tôi thường dậy sớm vào buổi sáng để tập thể dục, và tôi chọn **chạy bộ trên đường** vì sự tiện lợi của nó. Tôi chỉ cần bước ra khỏi nhà là có thể bắt đầu tập luyện. Tuy nhiên, tôi phải chạy sớm để tránh những người đi xe đạp. Bạn bè tôi đi tập gym rất nhiều, nhưng tôi cảm thấy mọi thứ ở đó có gì đó hơi 'giả tạo'."*

D: "Near my house, there's a stadium where many people go to exercise. I **often run on the track** there, and it makes me feel like I'm running more professionally. My personality is quite competitive, so I also time myself and race with my friends there." (on the running track)

*"Gần nhà tôi có một sân vận động, nơi rất nhiều người đến tập thể dục. Tôi thường chạy trên **đường chạy** ở đó, và điều đó khiến tôi cảm thấy mình chạy một cách chuyên nghiệp"*

hơn. Tính cách tôi khá thích cạnh tranh, nên tôi còn bấm giờ cho bản thân và chạy thi với bạn bè ở đó.”

Đề 7 Topic: do exercise

A: "My friends often advise me to exercise to maintain a good physique and health. However, I am very busy with a tight work schedule. Even if I weren't busy, I still wouldn't like to exercise. I feel uncomfortable as soon as I put on workout clothes. I don't think exercise is something that suits me." (hate exercising)

“Bạn bè tôi thường khuyên tôi tập thể dục để giữ vóc dáng đẹp và có sức khỏe tốt. Tuy nhiên, tôi rất bận rộn với lịch làm việc dày đặc. Ngay cả khi tôi không bận đi nữa, tôi vẫn sẽ không thích tập thể dục. Tôi cảm thấy khó chịu ngay khi vừa mặc đồ tập. Tôi không nghĩ rằng tập thể dục là điều phù hợp với bản thân mình.”

B: "I know that working out every day is good for my health and helps me get in shape. But what I've found is that exercising actually **boosts my productivity a lot** and really helps me focus better. So, I always try to squeeze in some exercise before heading to work—it definitely makes me more productive." (help improve work performance?)

“Tôi biết rằng tập luyện hằng ngày thì tốt cho sức khỏe và giúp tôi giữ vóc dáng. Nhưng điều mà tôi nhận ra là việc tập thể dục thực sự làm tăng hiệu suất làm việc của tôi rất nhiều và giúp tôi tập trung tốt hơn. Vì thế, tôi luôn cố gắng tranh thủ tập một chút trước khi đi làm — nó chắc chắn khiến tôi làm việc hiệu quả hơn.”

C: "We've all heard about the many benefits of exercising, and I know about them too. My friends often invite me to work out, but after I exercise, **I end up feeling extremely exhausted and spend the rest of the day just lying around to recover.**" (find exercise tiring)

“Tất cả chúng ta đều đã nghe về vô số lợi ích của việc tập thể dục, và tôi cũng biết điều đó. Bạn bè tôi thường rủ tôi đi tập, nhưng sau khi tập xong, tôi cảm thấy kiệt sức vô cùng và dành cả phần còn lại của ngày chỉ để nằm nghỉ phục hồi.”

D: "I often go to the gym to work out, but what really motivates me to workout is **catching up with my friends** there, not just for improving my health. Plus, it's a great way to meet and make new friends. For me, exercising is just another chance to socialize." (has fun when exercising with friends?)

“Tôi thường đến phòng gym để tập luyện, nhưng điều thực sự thúc đẩy tôi tập không phải là cải thiện sức khỏe mà là được trò chuyện và cập nhật tình hình với bạn bè ở đó. Thêm vào đó, đó còn là một cách tuyệt vời để gặp gỡ và kết bạn với những người mới. Đối với tôi, tập thể dục chỉ đơn giản là một cơ hội khác để giao lưu xã hội.”

Đề 8 Topic: art

A: "I personally don't like and don't have a talent for fine arts, especially painting. But I see it as a great way to engage in social charity activities. I'm passionate about teaching children how to draw because I love kids. **I'm also part of a volunteer organization that specializes in teaching art to poor children,** which makes me very happy."(social activity)

B: "I think **drawing with my children is a great way to understand them better.** No matter how busy my work is, I always make time to sit and draw with my kids. This helps us bond more and gives me the chance to talk with them more."(with children)

C: "I've loved literature, art, and drawing since I was a child. **Now, I'm a writer and a comic book creator.** In my stories, I occasionally include some illustrations to make the book more vivid and lively."(as part as their job)

D: "I'm currently taking a drawing course and I really want to be serious about it. When practicing drawing, **I prefer not to draw with friends,** even though they often invite me to join them. I want to focus entirely on my work."(alone)

Đề 9 Topic: use the internet.

A: "I am a big fan of newly released movies, but the cost of going to the cinema is too high. I'm just a student, so I can't afford to go to the cinema regularly to indulge in my hobby. Therefore, I think the internet is great because it allows me to **watch movies** for free at home. I save both the time of going to the cinema and a considerable amount of money."(watch films)

“Tôi là một người rất yêu thích những bộ phim mới ra mắt, nhưng chi phí để đến rạp chiếu phim thì quá cao. Tôi chỉ là một sinh viên, nên tôi không có khả năng đến rạp thường xuyên để thỏa mãn sở thích của mình. Vì thế, tôi nghĩ internet thật tuyệt vì nó cho phép tôi **xem phim** miễn phí tại nhà. Tôi vừa tiết kiệm được thời gian đi đến rạp, vừa tiết kiệm được một khoản tiền đáng kể.”

B: "In today's digital age, the internet helps us access social media to stay constantly **connected with friends.** Especially since I have relatives mainly living abroad or in distant cities, the internet has been a great help for my family to stay in touch. We often video call each other to share daily stories."(communicate with friends)

“Trong thời đại kỹ thuật số ngày nay, internet giúp chúng ta truy cập mạng xã hội để luôn **giữ kết nối với bạn bè.** Đặc biệt vì họ hàng của tôi chủ yếu sống ở nước ngoài hoặc ở những thành phố xa, nên internet đã hỗ trợ rất nhiều để gia đình tôi duy trì liên lạc. Chúng tôi thường gọi video cho nhau để chia sẻ những câu chuyện hằng ngày.”

C: "The internet is a great resource for research, finding materials, and **useful information for studying.** My friends and I often go to each other's houses to do homework together. Instead of spending hours trying to figure out how to do our homework, we quickly go online and find the answers."(complete assignments)

“Internet là một nguồn tài nguyên tuyệt vời để nghiên cứu, tìm tài liệu và những thông tin hữu ích phục vụ việc học. Bạn bè tôi và tôi thường đến nhà nhau để làm bài tập cùng nhau. Thay vì mất hàng giờ để cố gắng tìm cách làm bài, chúng tôi chỉ cần lên mạng là nhanh chóng tìm được câu trả lời.”

D: "I see that people often use the internet to watch movies, read newspapers, quickly update the news, and so on. But I usually use the internet to **find directions and public transport to my friends' and relatives' houses**. I'm a forgetful person, and I often forget the way, even if I've been there a hundred times. So the internet helps me a lot in not getting lost and easily find nearby public transport." (find transport information)

“Tôi thấy mọi người thường dùng internet để xem phim, đọc báo, cập nhật tin tức nhanh chóng, v.v. Nhưng tôi thì thường dùng internet để tìm đường đi và phương tiện công cộng đến nhà bạn bè và người thân. Tôi là một người hay quên, và tôi thường quên đường đi, kể cả khi tôi đã đến đó cả trăm lần. Vì vậy, internet giúp tôi rất nhiều trong việc không bị lạc và dễ dàng tìm được các phương tiện công cộng gần đó.”

Đề 10 travel to work

A: "I'm concerned about the Earth and the environment, so I always look for ways to **use public transportation, like buses** or trains, to reduce harmful emissions. I can't walk to work because it's too far from my home, but I always walk to the local market when I need to buy groceries." (travel by bus)

“Tôi quan tâm đến Trái Đất và môi trường, vì vậy tôi luôn tìm cách sử dụng phương tiện giao thông công cộng, như xe buýt hoặc tàu, để giảm lượng khí thải có hại. Tôi không thể đi bộ đến chỗ làm vì nó quá xa nhà, nhưng tôi luôn đi bộ đến chợ gần nhà mỗi khi cần mua thực phẩm.”

B: "I had to take driving lessons to be able to drive to work. My mother works along the same route, so we often **drive to work** together. Occasionally, she takes over the driving, and I'm happy because driving together gives us more time to chat" (travel by car)

“Tôi đã phải học lái xe để có thể lái xe đến chỗ làm. Mẹ tôi làm việc trên cùng tuyến đường, nên chúng tôi thường lái xe đi làm cùng nhau. Thỉnh thoảng, mẹ tôi sẽ lái thay, và tôi rất vui vì việc đi cùng nhau giúp chúng tôi có nhiều thời gian trò chuyện hơn.”

C: "I used to use my car a lot to get to work. But since I moved closer to the company, **I always go there on foot**. I have a friend who cycles for 20 minutes every day to work—can you imagine? She must be super fit!" (walk alone)

“Trước đây, tôi thường dùng xe hơi rất nhiều để đi làm. Nhưng từ khi chuyển nhà đến gần công ty hơn, tôi luôn đi bộ đến đó. Tôi có một người bạn đạp xe 20 phút mỗi ngày để đi làm — bạn có tưởng tượng được không? Chắc hẳn cô ấy phải cực kỳ khỏe!”

D: "I often choose to walk to work to save on gas money and to keep in shape. **I usually walk to the company with a close friend**. Sometimes we feel really tired but still push

ourselves to walk all the way. There are times when we see a bus stop and have to resist the urge to hop on the bus."(walk with a friend)

“Tôi thường chọn đi bộ đi làm để tiết kiệm tiền xăng và giữ dáng. Tôi thường đi bộ đến công ty cùng một người bạn thân. Đôi khi chúng tôi cảm thấy rất mệt nhưng vẫn tự thúc mình đi bộ hết quãng đường. Có những lúc nhìn thấy trạm xe buýt, chúng tôi phải kìm lại mong muốn nhảy lên xe buýt.”

Đề 11 Topic: studying (phiên bản 1)

A: "**I can study in different places**, like coffee shops, libraries, or parks. For me, the location isn't that important because I have good concentration skills."(in various places)

B: "**I can't study in very noisy places** because I can't focus on my homework. If I study in a café, I end up not getting anything done. So, I usually study in places such as my room in my house or in my office."(in a quiet place)

C: "**I prefer listening to music while studying**. I usually play motivational songs to help keep me alert, especially when studying in the morning. Music is like a cup of coffee, keeping me awake and motivated in my studies."(with music)

D: "I often can't focus on studying during the day; I feel tired and sleepy when I have to wake up early and study. So, **I usually study at night** when everyone in the house is asleep. The quiet atmosphere at night allows me to focus the best and be the most productive."(late at night)

Đề 12 Topic: studying (phiên bản 2)

A: "I don't like studying in very quiet places such as at home or in the library because I get sleepy easily and might even fall asleep while studying. **There's a coffee shop near my house, and I often go there to study** because the presence of other people makes me feel more motivated. I find that I achieve higher productivity and efficiency in my studies when I'm there."(in the coffee shop)

B: "I notice that most people prefer doing their homework in the classroom, but for me, those chairs are way too hard and leave me sore all day. **I prefer sitting under the trees in the park to study**—it's cool, and the air is fresh. There's a famous coffee shop across from where I sit, and they serve really good coffee."(in the park)

C: "The distance from my house to school is 20 km, and it usually takes me an hour to get there. **So, when I'm on the train, I use the time to do homework and review the lessons for the day**. Some people say that studying like this can be distracting, but I find it very effective for me."(on public transport)

D: "I don't like studying in very crowded places because I can't focus well. **I usually sit on the sofa in the living room to study. My parents often travel for work, so my house is very quiet**."(at home)

QUESTION 15

1	Changes in the workplace (W)	Man: Sự nghiệp cần tính liên tục; Công nghệ tốt cho kinh tế Woman: Không có gì đảm bảo là công việc sẽ ổn định	BOTH: CẢ ĐÀN ÔNG PHỤ NỮ ĐỀU ĐỒNG Ý RẰNG SỰ HÀI LÒNG TRONG CÔNG VIỆC LÀ QUAN TRỌNG
2	Audition	M: Thử vai là khâu quan trọng nhất để chọn diễn viên W: Diễn viên diễn hay nhất khi kịch bản hay	BOTH: CẢ M&W ĐỀU THẤY Diễn sân khấu và diễn phim đòi hỏi kỹ năng khác nhau; Diễn viên cần được khen ngợi
3	Information and technology		BOTH: Tìm thông tin trên Internet yêu cầu có kỹ năng/Internet có quá nhiều thông tin & Internet khiến con người ngày càng thiếu kiên nhẫn.
4	Arts	W: Nghệ thuật chỉ phù hợp với tầng lớp có điều kiện	BOTH: Trẻ nên tiếp xúc nghệ thuật từ nhỏ

		M: Nhà nước nên đầu tư mạnh vào nghệ thuật, Nghệ thuật sẽ dễ tiếp cận hơn trong tương lai	
5	Music	M: Ca sĩ đóng một vai trò tích cực đối với giới trẻ W: Âm nhạc là 1 ngôn ngữ chung	BOTH: CẢ M&W ĐỀU ĐỒNG Ý LÀ Gu âm nhạc là một điều mang tính cá nhân cao và Âm nhạc có thể chi phối đến cảm xúc của con người.
6	University and technology		BOTH: Công nghệ/Internet giúp việc tiếp cận giáo dục trở nên dễ dàng hơn.
7	Politics		BOTH: Giới trẻ ngày càng quan tâm hơn đến chính trị; Ngày càng có nhiều phụ nữ có khả năng tham gia vào chính trị
8	Urban farming		BOTH: Các khu vực nông nghiệp đô thị có thể trông rất bắt mắt; Nông nghiệp đô thị không thể đáp

			ứng nhu cầu lương thực
9	Community design		BOTH: Thiết kế của một tòa nhà có thể ảnh hưởng đến hành vi của con người.
10	Local center		BOTH: TRANG PHỤC TRUYỀN THỐNG DẪN MẤT ĐI TÂM QUAN TRỌNG CỦA NÓ
11	Information technology		BOTH: CẦN PHẢI LÀM NHIỀU HƠN NỮA ĐỂ BẢO VỆ SỰ RIÊNG TƯ CỦA MỖI CÁ NHÂN
12	Beauty		BOTH: Vẻ đẹp có thể được tìm thấy ở những nơi không ai ngờ tới

QUESTION 16

1	A critic talks about a New Series-1 nhà phê bình nói về 1 loạt phim mới	1.1: Bối cảnh nhân vật chưa được khai thác đầy đủ (character's backgrounds) 1.2. Nhiều kịch bản còn thiếu ý tưởng mới mẻ (original ideas)
2	Sports competitions	2.1: Giúp học sinh chuẩn bị cho môi trường làm việc cạnh tranh(competitive work environment) 2.2: Mang lại sự cân bằng cho cuộc sống của họ(balance)

3	A newly released novel-1 cuốn tiểu thuyết mới ra mắt	3.1: Nó khác biệt so với những tác phẩm trước đây của ông ấy 3.2: Ông ấy nên lắng nghe các nhà phê bình trước khi viết tác phẩm tiếp theo
4	Hai nhà văn lớn trong Lịch sử, Shakespeare William và Louis Michael	4.1: Cả hai từng bị giới học thuật xem nhẹ(<i>overlooked by academics</i>) 4.2: Không phải lúc nào cũng dễ dàng để xác định các tầng ý nghĩa trong tác phẩm của họ(<i>not always easy for the meanings to be identified</i>)
5	A musian's career and latest album	5.1: Anh ấy sẽ nghỉ hưu khỏi sự nghiệp ca hát chuyên nghiệp 5.2: Lẽ ra anh ấy có thể thành công hơn nữa
6	Criticism of the new Novel-Phê bình cuốn tiểu thuyết mới	6.1: Các nhân vật khá thú vị (<i>interesting</i>) 6.2: Nó sẽ giúp củng cố danh tiếng các tác giả(<i>establish the author's popularity</i>)
7	A break from studying/gap year	7.1: Giúp anh ấy trở nên độc lập hơn(<i>independent</i>) 7.2: Anh ấy chưa sẵn sàng để bắt đầu bậc cao hơn(<i>start higher education</i>)
8	Television series-Phim truyền hình	8.1: Bộ phim có chất lượng đồng đều từ đầu đến cuối(<i>consistent quality throughout</i>) 8.2: Thói quen xem của khán giả ảnh hưởng đến cách các series được sản xuất(<i>Viewers habits influence the way</i>)
9	The important of sleep	9.1: Chặn tiếng ồn và ánh sáng là yếu tố then chốt(<i>blocking out noise and light</i>) 9.2: Truyền thông đã phóng đại quá mức chủ đề này(<i>overemphasize the subject</i>)
10	Goal setting-Đặt mục tiêu	Nó cho phép bạn linh hoạt hơn(<i>flexible</i>) Nó giúp bạn tránh mắc phải sai lầm(<i>prevent you from making mistakes</i>)

11	A book about the life of scientist-Cuốn sách về cuộc đời của 1 nhà khoa học	Cuốn sách rất thú vị để đọc(<i>exciting</i>) Nó được viết dành cho số đông độc giả(<i>general audience</i>)
12	Working from home	Nó không tốt như cô ấy mong đợi(<i>she expected</i>) Điều đó phụ thuộc vào hoàn cảnh và tính cách mỗi người(<i>your situation and personality</i>)
13	A new novel(hopeless love)-1 tiểu thuyết mới(tình yêu tuyệt vọng)	Khó để đồng cảm(<i>It's difficult to relate to</i>) Đó là 1 tham vọng thất bại(<i>It's an ambitious failure</i>)
14	Concentration-Sự tập trung	Khả năng tập trung phần lớn phụ thuộc vào môi trường(<i>depends mostly on the environment</i>) Mọi người thường không chú ý tới giới hạn khả năng tập trung của mình(<i>fail to consider the limits</i>)
15	Life after university	Họ có xu hướng linh hoạt và cởi mở hơn(<i>flexible&openminded</i>) Họ đang trở nên cạnh tranh hơn(<i>more competitive</i>)

QUESTION 17

1	Regional development planning-Quy hoạch phát triển khu vực	- Nó không đưa ra đủ lựa chọn thay thế cho việc lái xe(<i>doesn't provide enough alternatives to driving</i>) - Khả năng cao sẽ vấp phải sự phản đối từ cộng đồng địa phương(<i>likely to meet resistance from local communities</i>)
2	A promotion campaign for a product-Chiến dịch quảng bá cho 1 sản phẩm	- Nó không nhắm đúng đối tượng thị trường(<i>not targeting the correct market</i>) - Nó quá giống với nhiều sản phẩm đang có sẵn(<i>too similar to many existing products</i>)
3	A research in happiness	- Nó chưa được truyền thông đưa tin 1 cách chính xác(<i>not been accurately reported by the media</i>)

		- Việc nghiên cứu khó có thể tìm được kết luận dứt khoát(<i>unlikely to find a conclusive answer</i>)
4	Experience in Writing	- Tạo ra những khoảng thời gian chuyên biệt để viết(<i>create dedicated periods</i>) - Từ chối tìm kiếm lời khuyên từ người khác(<i>refuse to seek advice</i>)
5	Professionalism at work	- Duy trì thái độ tích cực (<i>Maintain a positive attitude</i>) - Khái niệm về sự chuyên nghiệp đang thay đổi(<i>Our definition of it is changing</i>)
6	A critics reviews a book about a scientist's life	- Nó sử dụng ngôn ngữ đơn giản để mô tả các ý tưởng phức tạp(<i>uses simple language to describe complex ideas</i>) - Nó giống với cuốn sách trước đó về 1 nhà khoa học(<i>previous book about a scientist</i>)
7	Security camera	Mọi người lo lắng về chúng 1 cách không cần thiết(<i>unnecessarily worried about them</i>) Người dân nên cảm thấy yên tâm trước sự hiện diện của chúng(<i>reassured about their presence</i>)
8	A newly broadcasted TV series	Nó thu hút sự chú ý của khán giả ngay từ đầu Nó giúp tiếp cận nhiều khán giả mới
9	A new guidebook-1 cuốn cẩm nang du lịch mới	Nó gợi lên tinh thần phiêu lưu(<i>creates an adventure</i>) Nó phù hợp với các thế hệ nhất định(<i>Suitable for particular generation</i>)
10	Personal finances	Sắp xếp nguồn tài chính hiệu quả hơn(<i>organize their resources more effectively</i>) Tìm kiếm lời khuyên từ người có kinh nghiệm(<i>seek advice from experienced</i>)
11	The latest scripts for a new show	Chúng có vẻ thiếu thực tế(<i>seem unrealistic</i>) Điều đó ảnh hưởng tiêu cực đến việc sản xuất kịch bản(<i>negatively influencing script production</i>)
12	A restaurant Baloo	Dịch vụ không tốt Khách hàng cảm thấy được trân trọng và chào đón
13	Railways-Đường sắt	Họ không kiếm được nhiều tiền Anh ấy tiếp tục áp dụng những chính sách đã được thực hiện từ trước(<i>was continuing policies that had already been implemented</i>)
14	A new book/novel	Nó rất giống với các tác phẩm khác của tác giả Mạch truyện rất mạnh mẽ(<i>the plot was very strong</i>)
15	A viral video	Chúng nên được phát hành vào đúng thời điểm(<i>released at the right time</i>) Kỹ thuật sản xuất khá tốt(<i>production techniques</i>)

16	Building	Chúng thường thể hiện sự thiếu tham vọng (<i>lack of ambition</i>) Không điển hình cho những tòa nhà hiện đại (<i>not typical of modern buildings</i>)
17	Create motivation	Khi các thành viên trong nhóm mất tự tin(<i>lose confidence</i>) Một người có thể đặt ra các mục tiêu thực tế(<i>set realistic goals</i>)
18	The advertising industry-Ngành công nghiệp quảng cáo	Các series bị ảnh hưởng tiêu cực do mức độ quảng bá quá mức(<i>series are damaged by overexposure</i>) Chúng có thể tạo ra hình ảnh xấu cho môn thể thao(<i>generate negative publicity for the sport</i>)